TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 376/2024/DS-PT
Ngày 30 tháng 5 năm 2024
"V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Đức Thọ

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Hồ Tâm Tú

Ông Trần Ngọc Tuấn

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Phạm Quang Hiển - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Xuân Lượng - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 30 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 84/2024/TLPT-DS ngày 25 tháng 01 năm 2024 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2023/DS-ST ngày 14/6/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1246/2024/QĐPT-DS ngày 25 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị S, sinh năm 1934; địa chỉ: Số C, Khóm A, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Trần Thị B, sinh năm 1954; địa chỉ: Số C, Khóm A, thị trấn L, huyện L, Đồng Tháp; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Trần Thanh P, Văn phòng Luật sư Trần Thanh P, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh C; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Tiêu Văn K, sinh năm 1945; địa chỉ: Số B, Khóm A, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

- Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1963; địa chỉ: Tổ B khóm M, Phường C, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

- Ông Triệu Trọng Đ, sinh năm 1989; địa chỉ: Số C, đường N, Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Trần Thị B, sinh năm: 1954; địa chỉ: Số C, khóm A, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

3.2. Ông Trần Văn B1; sinh năm: 1958 (chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn B1*:* Bà Lê Thị S, sinh năm: 1934; địa chỉ: Số C, khóm A, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

3.3. Bà Trần Thị Bé N, sinh năm: 1961; vắng mặt.

3.4. Bà Trần Thị Ngọc Đ1, sinh năm: 1969; có mặt.

3.5. Ông Trần Hoàng S1, sinh năm: 1971; có mặt.

3.6. Bà Trần Hồng T, sinh năm: 1973; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Số C, khóm A, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của các ông, bà Trần Thị Bé N, Trần Thị Ngọc Đ1, Trần Hoàng S1, Trần Hồng T*:*Bà Trần Thị B, sinh năm: 1954; địa chỉ: Số C, khóm A, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

3.7. Bà Võ Thị N1, sinh năm: 1937; vắng mặt.

3.8. Bà Võ Thị Ú, sinh năm: 1940 (đã chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Võ Thị Ú*:* Bà Võ Thị N1, sinh năm 1937.

3.9. Ông Tiêu Xuân H, sinh năm: 1970; vắng mặt.

3.10. Ông Tiêu Xuân O, sinh năm: 1972; vắng mặt.

3.11. Bà Tiêu Thị Thanh U, sinh năm: 1974; có mặt.

3.12. Trẻ Tiêu Thanh P1, sinh năm 2011; vắng mặt.

Người đại diện theo pháp luật của trẻ Tiêu Thanh P1*:* Ông Tiêu Xuân O, sinh năm 1972.

Cùng địa chỉ: Số B, khóm A, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Võ Thị N1*, ông* Tiêu Xuân H*, ông* Tiêu Xuân O*, bà* Tiêu Thị Thanh U*:* Ông Triệu Trọng Đ, sinh năm 1989; địa chỉ: Số C, đường N, Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

3.13. Ủy ban nhân dân tỉnh Đ; địa chỉ: Số A, đường C, Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

3.14. Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp; địa chỉ: Quốc lộ H, Khóm A, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt và có văn bản xin xét xử vắng mặt.

3.15. Bà Trần Thị Ngọc L, sinh năm 1963; vắng mặt.

3.16. Bà Lê Ngọc Trà M1, sinh năm 1986; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Số D, KDC khóm D, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3.17. Bà Lê Thị C, sinh năm 1951; có mặt.

3.18. Ông Lê Hoàng T1, sinh năm 1973; vắng mặt.

3.19. Ông Nguyễn Công T2, sinh năm 1987; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Số C, khóm A, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3.20. Trần Ngọc K1, sinh năm 1965; địa chỉ: Số D, KDC khóm D, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của các ông, bà Trần Thị Ngọc L, Lê Ngọc Trà M1, Lê Thị C, Lê Hoàng T1, Nguyễn Công T2 *và* Trần Ngọc K1*:* Bà Trần Thị B; địa chỉ: Số C, Khóm A, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

4. Người kháng cáo: Bà Lê Thị S là nguyên đơn; Các ông, bà Trần Thị B, Trần Thị Bé N, Trần Thị Ngọc Đ1, Trần Hoàng S1, Trần Hồng T, Trần Thị Ngọc L, Trần Ngọc Trà M2, Lê Thị C, Lê Hoàng T1, Nguyễn Công T2, Trần Ngọc K1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là bà Lê Thị S *do bà* Trần Thị B *đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cụ Nguyễn Văn C1 cho cụ Lê Văn P2 sử dụng vào năm 1960. Năm 1994, khi bà S làm thủ tục kê khai đăng ký quyền sử dụng đất thì có tổ đo đạc của xã H đến để đo đạc phần đất của bà S (tổ đo bằng thước dây), bà không có ý kiến đối với biên bản của T3 đo đạc. Việc ông Tiêu Văn K được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì hộ bà S không hay biết vì không có cơ quan có thẩm quyền nào xuống đo đạc phần đất cấp cho ông K và bà S cũng không có ký tên người giáp ranh với phần đất của ông K. Bà S được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích là 360m^2, đất T, thửa 49, tờ bản đồ số 6, đất tại xã H. Năm 1980, bà S có thuê ông Nguyễn Văn N2 chở đất (khoảng 300 xuồng đất) vào san lấp phần đất trũng. Tại thời điểm năm 1994, hộ bà S gồm: Lê Thị S, Trần Thị B, Trần Văn B1, Trần Thị Bé N, Trần Thị Ngọc L, Trần Ngọc K1, Trần Thị Ngọc Đ1, Trần Hoàng S1, Trần Hồng T, Lê Thị C, Lê Hoàng T1, Nguyễn Công T2, Lê Ngọc Trà M1.

Hiện nay phần đất của bà S được cụ Nguyễn Văn C1 cho ở đã được tách ra thành 03 thửa: Thửa 23 đang tranh chấp với ông Tiêu Văn K, Thửa 24 là nhà của bà S (cất năm 1960); Thửa 25 là nhà em của bà S tên Lê Thị C.

Trên phần đất tranh chấp hiện nay có 01 căn nhà bếp và các cây trồng gồm: dừa, mận, điều; vú sữa, xoài, chuối, khế, mai, sung, gòn, gáo (theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 30/11/2022). Năm 1997, khi bà S sửa chữa lại căn nhà bếp thì ông K có biết và ông K cũng không có ý kiến gì.

Nay bà S yêu cầu hộ ông Tiêu Văn K gồm: Tiêu Văn K, Võ Thị N1, Võ Thị Ú, Tiêu Xuân H, Tiêu Xuân O, Tiêu Thị Thanh U, Tiêu Thanh P1 trả lại cho bà Lê

Thị S quyền sử dụng đất diện tích đo thực tế 144,7m^2 thuộc thửa 23, tờ bản đồ số 981/1d được thể hiện từ mốc Ml-M2-M7-M8-M9-M10-Mll-Ml (theo mảnh trích đo địa chính số 28-2019, ngày 13/03/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký QSDĐ huyện L).

Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Tiêu Văn K, ngày 01/3/2000 diện tích 127m^2 thửa 23, tờ bản đồ số 981/ld. Đất tọa lạc tại thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Nếu Tòa án không chấp nhận yêu cầu trả đất thì phải giá trị đất cho bà S theo quy định pháp luật.

Bị đơn là ông Tiêu Văn K *trình bày:* Nguồn gốc đất của ông K trước kia là của ông Nguyễn Văn C1, nhưng bà Trần Thị T4 mua của ông C1 để cất nhà và nuôi cháu Trần Hữu V đi học. Năm 1969, ông K mua lại nhà và phần đất này của bà T4 với giá là 32.000 đồng, có làm Giấy tờ mua bán giữa bà Trần Thị T4 và bà Võ Thị N1 (bà N1 là vợ ông K) có chính quyền chế độ cũ là Ủy ban hành chánh xã H xác nhận ngày 17/7/1969. (trong Tờ bán đứt một căn nhà lá có nội dung là bán một căn nhà lá ngang 4,5m dài 11m và bán phần đất ngang 5.50 dài 24m). Năm 2007, ông Trần Hữu V là cháu của bà T4 có làm giấy xác nhận. Năm 1999, ông K đi kê khai đăng ký QSDĐ được UBND tỉnh cấp Giấy chứng nhận QSDĐ thửa 23, tờ bản đồ số 981/1d ngày 01/3/2000. Sau khi mua nhà đất gia đình ông K không có ở mà cho người khác thuê. Năm 1972, ông K có thuê người chở đất san lấp phần đất trũng ở phía sau, trên phần đất này có cây trồng gồm: dừa, mận, điều; vú sữa, xoài, chuối, khế, mai, sung, gòn, gáo (theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 30/11/2022). Khi bà S che nhà chứa củi thì ông K có đơn yêu cầu UBND huyện xuống buộc bà S phải tháo dỡ thì bà S có nói là chỉ che tạm để chứa củi thôi nên ông K không có ý kiến gì. Khi bà S tranh chấp thì ông K đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận QSDĐ rồi, trên thửa đất 23 của ông K không có nhà và cây trồng của bà S, sau này bà S mới trồng cây và cất chái bếp (nhà củi) trên phần đất của ông K, ông K có làm đơn yêu cầu và UBND huyện có xuống buộc bà S phải tháo dỡ. Nay ông không đồng ý theo yêu cầu của bà S. Ông yêu cầu hộ bà S di dời nhà củi (nhà bếp tạm), cây trồng và tài sản trên phần đất của ông K để trả lại đất cho ông K.

- *Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan* Trần Thị Bé N, Trần Thị Ngọc L, Trần Ngọc K1, Trần Thị Ngọc Đ1, Trần Hoàng S1, Trần Hồng T, Lê Thị C, Lê Hoàng T1, Nguyễn Công T2, Lê Ngọc Trà M1 *là bà* Trần Thị B *trình bày:* Thống nhất với yêu cầu của bà Lê Thị S.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Võ Thị N1, Tiêu Xuân H, Tiêu Xuân O, Tiêu Thị Thanh U *anh* T5 *Trong* Đ *trình bày:* Thống nhất với yêu cầu của ông Tiêu Văn K.

Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2023/DS-ST ngày 14/6/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp, quyết định:

Căn cứ các Điều 26, 28, 147, 157, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; khoản 2, khoản 12 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị S, Trần Thị Bé N, Trần Thị Ngọc Đ1, ông Trần Hoàng S1, bà Trần Hồng T, bà Trần Thị Ngọc L, bà Lê Ngọc Trà M1, bà Lê Thị C, ông Lê Hoàng T1, ông Nguyễn Công T2, bà Trần Ngọc K1, bà Trần Thị B, về việc yêu cầu hộ ông Tiêu Văn K trả lại quyền sử dụng đất diện tích thực tế 144,7m^2 thửa đất số 23 tờ bản đồ 981/1d (diện tích cấp giấy chứng nhận 127m2) và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Tiêu Văn K ngày 01/3/2000.

2. Buộc bà Lê Thị S, bà Trần Thị Bé N, Trần Thị Ngọc Đ1, ông Trần Hoàng S1, bà Trần Hồng T, bà Trần Thị Ngọc L, bà Lê Ngọc Trà M1, bà Lê Thị C, ông Lê Hoàng T1, ông Nguyễn Công T2, bà Trần Ngọc K1, Trần Thị B phải di dời nhà bếp tạm (nhà củi), cây trồng và tài sản (nếu có) ra khỏi phần đất để trả lại cho hộ ông Tiêu Văn K (các thành viên gồm: Ông Tiêu Văn K, bà Võ Thị N1, ông Tiêu Xuân H, ông Tiêu Xuân O, bà Tiêu Thị Thanh U, Tiêu Thanh P1) diện tích 144,7m^2 thửa đất số 23 tờ bản đồ 981/1d, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Tiêu Văn K ngày 01/3/2000 (diện tích cấp giấy chứng nhận 127m^2); đất tại thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Ông Tiêu Văn K được quyền sở hữu một cây dừa trên diện tích đất 144,7m^2.

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm, về chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 28/6/2023, nguyên đơn bà Lê Thị S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo trình bày: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị S và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Tiêu Văn K trình bày: Ông Tiêu Văn K vẫn giữ nguyên những nội dung đã trình bày tại phiên tòa sơ thẩm; đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị S là hợp lệ, đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung: Sau khi phân tích các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quá trình tranh tụng tại phiên tòa nhận thấy, bản án sơ thẩm số 09/2023/DS-ST ngày 14/6/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp là có căn cứ, đúng pháp luật. Nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo nhưng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ mới làm căn cứ cho nội dung kháng cáo nên không có căn cứ chấp nhận. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2023/DS-ST ngày 14/6/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị S làm trong thời hạn luật định, đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai hoặc có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị S và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Phần diện tích đất 127m^2 (đo thực tế là 144,7m^2) tranh chấp thuộc thửa 23, tờ bản đồ 981/1d, tọa lạc tại thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00568/T ngày 01/3/2000 cho ông Tiêu Văn K.

[2.2] Bà S cho rằng diện tích đất nêu trên có nguồn gốc là của cụ C1 cho cha của bà vào năm 1960, đến khoảng năm 1965, cụ C1 cho bà Trần Thị T4 cất căn nhà tạm trên đất tranh chấp 4,5m x 11m, năm 1969, bà T4 bán căn nhà cho bà N1 (vợ ông K) và trả lại đất; phần đất nêu trên thuộc một phần thửa số 49 tờ bản đồ số 6, giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho bà S ngày 26/4/1994 (diện tích cấp giấy 360m^2) nên yêu cầu hủy giấy chứng nhận đã cấp cho ông K và yêu cầu ông K trả lại diện tích đất tranh chấp. Còn phía ông K thừa nhận nguồn gốc đất trước đây là của cụ C1 nhưng do bà T4 mua để cất nhà ở, đến năm 1969, bà N1 mua lại căn nhà và đất của bà T4. Việc ông K được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng nên không đồng ý theo yêu cầu của bà S.

[2.3] Xét thấy, bà S cho rằng nguồn gốc đất tranh chấp nêu trên do cụ C1 cho cụ Lê Văn P2 là cha của bà S vào năm 1960 nhưng bà S không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Theo Công văn số 196/UBND ngày 11/10/2018 của Ủy ban nhân dân thị trấn L thì bà Lê Thị S được Ủy ban nhân dân huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 001631/B2 ngày 26/4/1994, diện tích 360m^2 (thuộc thửa 49, tờ bản đồ số 06 tương ứng thuộc thửa 24, tờ bản đồ số 981/1d) (bl 53). Tại Công văn số 03/UBND-TCCD-NC ngày 08/01/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ xác định: thửa đất số 23, tờ bản đồ 981/1d và thửa 24, tờ bản đồ số 981/1d là hai

thửa đất riêng biệt, không trùng nhau (bl 542). Như vậy, việc bà S cho rằng diện tích đất tranh chấp nêu trên cấp trùng phần diện tích đất của bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không có cơ sở.

[2.4] Theo tờ bán đứt một căn nhà lá ngày 17/7/1969 (có sao y bản chính của Phòng Tư pháp huyện Lai Vung) thể hiện nội dung mua bán là "*nhà cất trên nền đất ngang 5m50 dài 24m"* có xã Trưởng của xã H chứng thực. Phía bà S thừa nhận diện tích ghi trong tờ bán đứt căn nhà lá là phần đất đang tranh chấp, nhưng yêu cầu giám định dòng chữ "*nhà cất trên nền đất ngang 5m50 dài 24m"* có phải là chữ đánh máy thêm hay không. Theo Công văn số 158/UBND-TCD-NC ngày 28/4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ và Công văn số 3344/STNMT-VPĐKĐĐ ngày 20/9/2021 của Sở T6 cho biết trong hồ sơ do cơ quan chuyên môn quản lý chỉ có bản phô tô tờ bán đứt một căn nhà lá. Thực tế, giữa đất bà N1 nhận chuyển nhượng với đất nền nhà của bà S hiện nay được phân định ranh giới rõ ràng; giấy mua bán nhà ngày 17/7/1969 cũng thể hiện ý chí của bà T4 là bán luôn phần đất ngang 5m50 dài 24m, nên diện tích tranh chấp 144,7m^2 phù hợp với nội dung giấy mua bán nhà nói trên. Như vậy, có cơ sở xác định phần đất nêu trên là của bà N1, ông K nhận chuyển nhượng của bà T4. Quá trình quản lý, sử dụng đất, ông K đã tiến hành kê khai, đăng ký và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về Đất đai. Hơn nữa, trước đây bà S cũng đã khiếu nại về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông K và đã được giải quyết tại Quyết định số 512/QĐ-UBND-NĐ ngày 25/11/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ (bl 65), quyết định bác đơn khiếu nại của bà S, công nhận diện tích đất tranh chấp cho ông K.

[3] Từ những phân tích, nhận định trên, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo nhưng không xuất trình thêm các tài liệu, chứng cứ gì mới để chứng minh nên không chấp nhận toàn bộ kháng cáo; giữ nguyên Bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của các ông bà Lê Thị S, Trần Thị B, Trần Thị Bé N, Trần Thị Ngọc Đ1, Trần Hoàng S1, Trần Hồng T, Trần Thị Ngọc L, Trần Ngọc Trà M2, Lê Thị C, Lê Hoàng T1, Nguyễn Công T2, Trần Ngọc K1 không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nhưng do bà Lê Thị S, bà Trần Thị B, bà Trần Thị Ngọc L, bà Trần Thị Bé N, bà Lê Thị C là người cao tuổi nên được miễn theo quy định của pháp luật; các ông, bà: Trần Thị Ngọc Đ1, Trần Hoàng S1, Trần Hồng T, Trần Ngọc Trà M2, Lê Hoàng T1, Nguyễn Công T2, Trần Ngọc K1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày kết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị S và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông, bà: Trần Thị B, Trần Thị Bé N, Trần Thị Ngọc Đ1, Trần Hoàng S1, Trần Hồng T, Trần Thị Ngọc L, Trần Ngọc Trà M2, Lê Thị C, Lê Hoàng T1, Nguyễn Công T2, Trần Ngọc K1; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2023/DS-ST ngày 14/6/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

2. Áp dụng Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

2.1. Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị S, Trần Thị Bé N, Trần Thị Ngọc Đ1, ông Trần Hoàng S1, bà Trần Hồng T, bà Trần Thị Ngọc L, bà Lê Ngọc Trà M1, bà Lê Thị C, ông Lê Hoàng T1, ông Nguyễn Công T2, bà Trần Ngọc K1, bà Trần Thị B, về việc yêu cầu hộ ông Tiêu Văn K trả lại quyền sử dụng đất diện tích thực tế 144,7m^2 thửa đất số 23 tờ bản đồ 981/1d (diện tích cấp giấy chứng nhận 127m2) và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Tiêu Văn K ngày 01/3/2000.

2.2. Buộc bà Lê Thị S, bà Trần Thị Bé N, Trần Thị Ngọc Đ1, ông Trần Hoàng S1, bà Trần Hồng T, bà Trần Thị Ngọc L, bà Lê Ngọc Trà M1, bà Lê Thị C, ông Lê Hoàng T1, ông Nguyễn Công T2, bà Trần Ngọc K1, Trần Thị B phải di dời nhà bếp tạm (nhà củi), cây trồng và tài sản (nếu có) ra khỏi phần đất để trả lại cho hộ ông Tiêu Văn K (các thành viên gồm: Ông Tiêu Văn K, bà Võ Thị N1, ông Tiêu Xuân H, ông Tiêu Xuân O, bà Tiêu Thị Thanh U, Tiêu Thanh P1) diện tích 144,7m^2 thửa đất số 23 tờ bản đồ 981/1d, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Tiêu Văn K ngày 01/3/2000 (diện tích cấp giấy chứng nhận 127m^2); đất tại thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Ông Tiêu Văn K được quyền sở hữu một cây dừa trên diện tích đất 144,7m^2.

(Kèm Biên bản kiểm tra hiện trạng đất tranh chấp 18/5/2023 và Mảnh trích đo địa chính số 28-2019 ngày 22/5/2019).

3. Về án phí phúc thẩm: Bà Lê Thị S, bà Trần Thị B, bà Trần Thị Ngọc L, bà Trần Thị Bé N, bà Lê Thị C được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Các ông, bà Trần Thị Ngọc Đ1, Trần Hoàng S1, Trần Hồng T, Trần Ngọc Trà M2, Lê Hoàng T1, Nguyễn Công T2, Trần Ngọc K1, mỗi người phải nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp (do Lê Ngọc G Thanh nộp thay) mỗi người 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo các biên lai thu số 0014214, 0014215, 0014216, 0014217, 0014218, 0014219, 0014220 ngày 07/8/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

4. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày kết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Cục THADS tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu VP, lưu hồ sơ, PQH.

Ngô Đức Thọ